

语音练习

ÔN TẬP NGHE HSK1

一、听录音，选择适当的音节

1		A. dóu	B. tóu	C. tuō
2		A. zhè	B. chē	C. cuò
3		A. chū	B. jiū	C. qiān
4		A. shū	B. xū	C. xiū
5		A. wàiyǔ	B. yīngguó	C. wàiguó
6		A. rénkǒu	B. règǒu	C. dékǔ
7		A. ránshì	B. résì	C. rènshi
8		A. shuōhuā	B. diàntī	C. diànhuà

二、听句子，找出省略的词语

1. A: Qǐngwèn, nín guì xìng?

B: Wǒ xìng _____.

A. Gāo

B. Mǎ

C. Lǐ

D. Zhāng

2. A: Qǐngwèn, nǐ jiào shénme míngzi ?

B: Wǒ jiào _____.

A. Huáng Wénlì

B. Ōuwén

C. Màikè

D. Mǎ Lì

3. A: Nǐ shì _____ rén ma ?

B: Shì.

A. Měiguó

B. Yīngguó

C. Zhōngguó

D. Fǎguó

4. A: Xiānsheng, nín yào chī diǎn shénme ?

B: Wǒ yào _____ niúròu.

A. liǎnggè

B. yìpán

C. yìwǎn

D. yígè

5. A: hái yào shénme ?

B: Bú yào le. Duōshao qián?

A: _____ kuài.

A. 50

B. 15

C. 90

D. 100